

----///----

=====

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K58

Học kì 2- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Xác suất thống kê*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
1	1	2.5	Phạm Thị An	1	
2	2	7	Phạm Thị Mai Anh	2	
3	3	3.5	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	3	
4	4	4	Phạm Văn Bằng	4	
5	5	4	Triệu Thị Đàm Dung	5	
6	6	2.5	Nguyễn Thị Duyên	6	
7	7	3	Trần Thị Duyên	7	
8	8	8	Bùi Văn Dương	8	
9	9	3.5	Lại Quý Dương	9	
10	10	5	Nguyễn Thị Giang	10	
11	11	4	Nguyễn Trọng Giảng	11	
12	12	4.5	Bùi Thị Hà	12	
13	13	5	Lưu Thị Thu Hà	13	
14	14	3.5	Vũ Thị Hào	14	
15	15	3	Đình Thị Hạnh	15	
16	16	5	Nguyễn Thị Hằng	16	
17	17	8	Nguyễn Thị Hằng	17	
18	18	2.5	Phạm Thị Hân	18	
19	19	4	Trương Thị Hiền	19	
20	20	2	Phạm Thị Hiền	20	
21			Bùi Thị Hoa	21	KL
22	22	3	Ngân Thị Thanh Hoài	22	
23	23	2	Phạm Thị Hoàn	23	
24	24	5.5	Nguyễn Thị Hồng	24	
25	25	5	Hoàng Thị Huyền	25	
26	26	8	Nguyễn Thanh Huyền	26	
27	27	1	Nông Thị Thanh Huyền	27	
28	28	1	Tô Thị Huyền	28	
29	29	1	Trương Thị Thanh Huyền	29	
30			Vũ Thị Huyền	30	KL
31	31	5.5	Hà Diệu Hương	31	
32	32	5	Nguyễn Thị Hương	32	
33	33	3.5	Phạm Thị Hương	33	
34	34	1	Chu Thị Hường	34	
35	35	4.5	Hoàng Diệp Lệ	35	
36	36	1	Nguyễn Kim Liên	36	
37	37	3.5	Nguyễn Thị Liên	37	
38	38	2	Nguyễn Thị Liên	38	
39	39	8.5	Đình Thị Linh	39	
40	40	4	Ngô Thị Linh	40	
41	41	7	Vũ Thị Linh	41	
42	42	6.5	Nguyễn Thị Loan	42	
43	43	7	Phạm Thị Loan	43	
44	44	2	Nguyễn Thị Lợi	44	
45	45	7.5	Nguyễn Thành Luân	45	

STT	Số phách	Điểm bảng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
46	46	5	Trần Thị Huyền Lương	46	
47	47	6	Nguyễn Thị Lý	47	
48	48	4.5	Nguyễn Thị Mai	48	
49	49	2	Nguyễn Thị Mai	49	
50	50	3	Nguyễn Thị Ngọc Mai	50	
51	51	2	Trần Thị Như Minh	51	
52	52	4.5	Nguyễn Thị Nga	52	
53	53	3.5	Hoàng Thủy Ngân	53	
54	54	7	Trần Thị Ngoan	54	
55	55	1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	55	
56	56	4	Vũ Thị Ngọc	56	
57	57	1	Vũ Thị Ngọc	57	
58	58	6.5	Phạm Thị Ánh Nguyệt	58	
59	59	4	Nguyễn Thị Nhài	59	
60	60	2.5	Chu Thị Trang Nhung	60	
61	61	6.5	Đỗ Thị Hồng Nhung	61	
62	62	2	Lê Thị Hồng Nhung	62	
63	63	3	Ngô Thị Nhung	63	
64	64	2	Nguyễn Thị Nhung	64	
65	65	4.5	Nguyễn Thị Nhung	65	
66	66	8	Đào Thị Oanh	66	
67	67	4	Dương Thị Phương	67	
68	68	2	Phạm Thị Thu Phương	68	
69	69	6	Nguyễn Thị Phương	69	
70	70	1	La Thị Thu Quyên	70	
71	71	1	Nguyễn Thị Quỳnh	71	
72	72	5.5	Đàm Thị Sao	72	
73	73	6	Lý Cẩm Sáng	73	
74	74	6.5	Phạm Thị Sáng	74	
75	75	5.5	Nguyễn Thị Sen	75	
76	76	2	Nguyễn Hồng Sơn	76	
77	77	3.5	Nguyễn Thị Tân	77	
78	78	3.5	Hà Thị Phương Thanh	78	
79	79	3	Nguyễn Ngọc Thanh	79	
80	80	1.5	Nguyễn Thị Thanh	80	
81	81	4	Lê Thị Thanh Thảo	81	
82	82	7	Nguyễn Thị Phương Thảo	82	
83	83	4	Trần Quang Thịnh	83	
84	84	8.5	Nguyễn Thị Thoan	84	
85	85	3	Lục Thị Hoài Thu	85	
86	86	4.5	Đàm Thị Thủy	86	
87	87	6.5	Dương Thị Thủy	87	
88	88	4	Hoàng Thị Thủy	88	
89	89	3.5	Phạm Thị Thủy	89	
90	90	7	Trần Thị Thủy	90	
91	91	7.5	Vũ Thị Bích Thủy	91	
92	92	2	Trương Thị Thương	92	
93	93	3	Hoàng Thị Trang	93	
94	94	3	Lý Thị Trang	94	
95	95	3.5	Nguyễn Thị Trang	95	
96	96	6	Phạm Kim Trang	96	
97	97	6.5	Phạm Quốc Trường	97	
98	98	3.5	Trần Thị Tươi	98	
99	99	3.5	Hoàng Thị Việt	99	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
100	100	6	Nguyễn Thị Yên	100	
101	101	4.5	Phan Thị Hương Ly	101	
102	102	4	Nguyễn Thị Vân Anh	102	
103	103	1	Thần Văn Ba	103	
104	104	1	Phạm Thanh Bình	104	
105	105	1	Trần Duy Bình	105	
106	106	1	Nông Huyền Diệu	106	
107	107	6.5	Hà Thảo Dung	107	
108	108	4	Nguyễn Thị Ngọc Dung	108	
109	109	3.5	Phan Thị Thùy Dung	109	
110	110	5	Nguyễn Văn Dũng	110	
111	111	3.5	Nguyễn Thị Thùy Dương	111	
112	112	4	Hoàng Hương Giang	112	
113	113	5.5	Bùi Thị Hải	113	
114	114	4	Lê Thị Thu Hiền	114	
115	115	4	Phạm Thị Huệ	115	
116	116	6.5	Lê Thị Huyền	116	
117	117	4	Nguyễn Thị Thu Hương	117	
118	118	5	Tống Thị Mai Hương	118	
119	119	5.5	Trần Thị Thu Hương	119	
120	120	5	Trương Thị Thu Hương	120	
121	121	6	Đỗ Thùy Linh	121	
122	122	5.5	Hạ Thị Thùy Linh	122	
123	123	6	Lê Diệu Linh	123	
124	124	5	Nguyễn Thùy Linh	124	
125	125	5	Bùi Thanh Loan	125	
126	126	5	Nguyễn Thành Luân	126	
127	127	5	Lê Thị Lý	127	
128	128	6	Nguyễn Thị Thu Mai	128	
129	129	0	Hà Thị Thu Miền	129	
130	130	3.5	Đoàn Thị Mỹ	130	
131	131	5.5	Lưu Thị Nga	131	
132	132	5.5	Nguyễn Thị Nga	132	
133	133	8	Nguyễn Thị Diệu Ngọc	133	
134	134	2.5	Phạm Bích Ngọc	134	
135	135	5	Phạm Thị Nguyệt	135	
136	136	3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	136	
137	137	3.5	Phạm Thị Nhung	137	
138	138	3.5	Nguyễn Thị Thúy Phương	138	
139	139	1.5	Nguyễn Hồng Quân	139	
140	140	3	Nguyễn Thị Tâm	140	
141	141	2.5	Nguyễn Thị Thủy	141	
142	142	2.5	Phạm Thị Phương Thủy	142	
143	143	1	Dương Thị Tinh	143	
144	144	3	Nguyễn Mai Trang	144	
145	145	3	Nguyễn Thị Tú Trang	145	
146	146	0	Triệu Thị Tuyết Chinh	146	
147	147	0	Nguyễn Thị Minh Tuyển	147	
148	148	3.5	Phạm Thị Vân	148	
149	149	0	Tô Hải Vân	149	
150	150	0.5	Lương Thị Hải Yên	150	
1	151	8	Nguyễn Thị Âu	151	
2	152	5.5	Nguyễn Thị Châm	152	
3	153	9	Nguyễn Thị Thanh Hào	153	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
4	154	8.5	Nguyễn Thị Hằng	154	
5	155	6.5	Phan Thị Hương	155	
6	156	9	Lê Thị Loan	156	
7	157	8.5	Vũ Thị Tuyết Minh	157	
8	158	9.5	Bùi Thị Ngân	158	
9	159	9	Phạm Thị Nhung	159	
10	160	6.5	Thạc Thị Quyên	160	
11	161	7.5	Dương Thành Tâm	161	
12	162	8.5	Lê Thị Tươi	162	
13	163	9	Nguyễn Thị Uyên	163	
14	164	4	Đoàn Thị Vân	164	
15	21	9	Trần Thị Kim Yến	165	
16	30	9.5	Vũ Thị Yến	166	

Người nhập điểm

Ban chủ nhiệm khoa duyệt